

BƯỚC ĐẦU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ NHẪM PHÁT TRIỂN SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Trần Anh Tuấn¹, Lê Tất Khương

Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng, Bộ KH&CN

Trương Thu Hằng

Văn phòng Chương trình Nông thôn miền núi, Bộ KH&CN

Tóm tắt:

Sản phẩm nông nghiệp chủ lực hiện giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế-xã hội cả nước nói chung, vùng Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Thực tế hiện nay cho thấy, phát triển ngành nông nghiệp của vùng Đồng bằng sông Cửu Long có sự đóng góp không nhỏ của các sản phẩm nông nghiệp chủ lực. Nhiều sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Vùng như: gạo, cây ăn quả, thủy sản, ... đã chứng minh khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế, góp phần phát triển kinh tế của từng địa phương. Tuy nhiên, thực trạng sản xuất với quy mô nhỏ, thiếu tập trung gây lãng phí nguồn lực; mỗi địa phương phát triển sản phẩm nông nghiệp theo cách riêng, không mang tính liên kết vùng hoặc mô phỏng lẫn nhau dẫn đến cạnh tranh nội bộ, năng lực cạnh tranh giảm sút... Bài viết này đánh giá những tồn tại trong phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng Đồng bằng sông Cửu Long hiện nay, trên cơ sở đó, đề xuất một số giải pháp trọng tâm cần thực hiện trong thời gian tới.

Từ khóa: Sản phẩm nông nghiệp chủ lực; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Mã số: 17111301

1. Mở đầu

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, có tổng diện tích 3,94 triệu ha và dân số 17,5 triệu người, chiếm 12% diện tích tự nhiên và 20% dân số cả nước. Đây là vùng kinh tế năng động, có mức tăng trưởng GRDP tương đối cao, khoảng 6,88%/năm (tổng GDP đạt 525 nghìn tỷ VNĐ). Thế mạnh của vùng ĐBSCL là ngành nông nghiệp (chiếm 32,3% GDP toàn Vùng năm 2016). Tính đến tháng 4/2017, vùng ĐBSCL đóng góp 54% sản lượng lúa, 70% lượng thủy sản nuôi trồng và 36,5 lượng cây ăn quả cả nước. Giá trị sản xuất nông lâm thủy sản của Vùng tăng bình quân 7,15%/năm, cao hơn so với mức bình quân cả nước (5,32%/năm), trong đó: nông nghiệp tăng 4,28%/năm; thủy sản tăng 14,33%/năm và lâm nghiệp tăng 2,44%/năm. Vùng ĐBSCL dẫn

¹ Liên hệ tác giả: trananhtuan@most.gov.vn

đầu cả nước về xuất khẩu gạo (chiếm 90% sản lượng gạo xuất khẩu của cả nước, chiếm 20% thị phần gạo thương mại toàn cầu, với kim ngạch xuất khẩu khoảng 2 tỷ USD năm 2016). Sản xuất tôm của Vùng chiếm 80% sản lượng, đóng góp 60% kim ngạch xuất khẩu tôm cả nước, với kim ngạch xuất khẩu 3,15 USD năm 2016, hầu như toàn bộ xuất khẩu cá tra đến từ vùng ĐBSCL với sản lượng hơn 1 triệu tấn/năm, kim ngạch xuất khẩu khoảng 1,7 tỷ USD năm 2016. Xuất khẩu trái cây của Vùng tăng trưởng nhanh chóng, đạt tới 1,1 tỷ USD trong giai đoạn 2010-2016².

Cùng với lợi thế về vị trí địa lý, giàu tiềm năng phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực mang tính đặc thù cao, vùng ĐBSCL còn tiếp giáp với vùng Đông Nam bộ là thị trường tiêu thụ lớn, công nghiệp chế biến phát triển là lợi thế quan trọng trong phát triển nông nghiệp. Bên cạnh đó, Vùng là nơi tập trung các viện, trường đại học, trung tâm nghiên cứu lớn về lĩnh vực nông nghiệp, vì vậy, điểm xuất phát trong sản xuất nông nghiệp hàng hóa luôn được đánh giá cao hơn so với các vùng khác.

Tuy nhiên, việc xác định đâu là sản phẩm nông nghiệp chủ lực và giải pháp để phát triển chúng thời gian qua vẫn còn nhiều bất cập, dẫn đến lợi thế của Vùng chưa phát huy được hiệu quả, chưa thể hiện rõ vai trò là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước trong phát triển nông nghiệp. Với mong muốn góp phần giải quyết bài toán sản phẩm nông nghiệp chủ lực nói trên, nhóm nghiên cứu đề tài “*Nghiên cứu đề xuất giải pháp KH&CN nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế và điều kiện đặc thù phục vụ phát triển bền vững ngành nông nghiệp tại các vùng kinh tế của Việt Nam*” đã tiến hành nghiên cứu một cách thận trọng, có hệ thống và bước đầu đề xuất được một số giải pháp phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng ĐBSCL trong điều kiện biến đổi khí hậu (BĐKH) đến năm 2025.

2. Phương pháp nghiên cứu

Để tiếp cận vấn đề và đối tượng nghiên cứu, đề tài sử dụng đồng thời các phương pháp như: tiếp cận hệ thống, tiếp cận logic, phương pháp mô hình hóa, sơ đồ hóa, phương pháp thống kê, phương pháp hồi quy tuyến tính.

Việc thu thập thông tin sơ cấp và xử lý số liệu, nhóm nghiên cứu sử dụng các phương pháp: khảo sát thực tế, thảo luận nhóm; phỏng vấn bằng bảng hỏi; tổ chức hội thảo, tọa đàm tại các địa phương và vùng.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Thực trạng ứng dụng khoa học và công nghệ trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp chủ lực vùng ĐBSCL

² Báo cáo của Bộ NN&PTNT tại Hội nghị về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu, tháng 9/2017.

3.1.1. Trong sản xuất lúa gạo

Thực trạng phát triển: Vùng ĐBSCL có tới 85% diện tích được sử dụng để phát triển nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Nếu so với các vùng kinh tế khác thì ĐBSCL có diện tích trồng lúa lớn nhất, chiếm tới 55% diện tích lúa cả nước; gấp 3,3 lần diện tích trồng lúa của cả hai vùng Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ - Duyên hải miền Trung cộng lại. Năng suất lúa đứng thứ nhất trong cả nước, đạt 59,5 tạ/ha và không ngừng gia tăng. Lúa gạo vẫn là thế mạnh chiến lược của vùng ĐBSCL, trong giai đoạn 15 năm (1990-2016), tổng lượng gạo xuất khẩu là 116 triệu tấn, thu về 39,28 tỷ USD, trong đó vùng ĐBSCL đóng góp trên 90%. Toàn Vùng có 11/13 tỉnh đạt sản lượng lúa trên 1 triệu tấn/năm, dẫn đầu là Kiên Giang (4,6 triệu tấn/năm) và An Giang (4 triệu tấn/năm). Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học về giống, quy trình công nghệ, tiến bộ kỹ thuật được chuyển giao và ứng dụng trong sản xuất giúp giảm chi phí đầu tư, góp phần tăng lợi nhuận. Với mức độ tăng số lượng máy móc, thiết bị trong sản xuất đạt 1,5-2%/năm, mức độ cơ giới hóa nông nghiệp tiếp tục được gia tăng³.

Thương hiệu là yếu tố quan trọng tạo nên giá trị sản phẩm, bên cạnh việc nghiên cứu nâng cao chất lượng sản phẩm, nhiều tỉnh đã hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa như: gạo thơm Sông Hậu, gạo Cần Thơ, gạo Đồng Vàm,...

Bảng 1. Thực trạng sản xuất lúa giai đoạn 2005-2015

Năm	Diện tích (nghìn ha)			Năng suất (tạ/ha)			Sản lượng (nghìn tấn)		
	ĐBSCL	Cả nước	Tỷ lệ %	ĐBSCL	Cả nước	Tỷ lệ %	ĐBSCL	Cả nước	Tỷ lệ %
2005	3.826,3	7.329,2	52,20	50,40	48,90	103,0	19.298,5	35.832,6	53,8
2010	3.823,2	7.489,4	51,05	53,60	53,40	100,3	21.103,0	40.005,6	52,7
2011	4.094,0	7.655,4	53,48	54,55	55,40	98,47	23.269,3	42.398,5	54,8
2012	4.184,1	7.761,2	53,91	56,15	56,40	99,56	24.320,8	43.737,8	55,6
2013	4.340,3	7.902,5	54,92	55,60	55,70	99,80	25.019,7	44.039,1	56,8
2015	4.304,1	7.830,6	54,96	59,50	57,60	103,2	25.598,2	45.105,5	56,7

Nguồn: Niên giám thống kê 2016, Tổng cục Thống kê năm 2017.

Tuy nhiên, phát triển sản xuất lúa trong Vùng vẫn còn nhiều hạn chế, chưa tương xứng với tiềm năng và lợi thế của ĐBSCL. Trình độ sản xuất nhìn chung vẫn thấp, quy mô nhỏ lẻ mang tính truyền thống vẫn chiếm đa số, sử dụng giống tự phát nên năng suất, chất lượng không cao. Tồn thất trong khâu thu hoạch và sau thu hoạch còn ở mức cao (khoảng 14%)⁴. Hệ thống

³ Mức độ cơ giới hóa của vùng ĐBSCL: khâu làm đất là 89%; khâu thu hoạch là 82%.

⁴ Báo cáo của Bộ NN&PTNT tại Hội nghị về phát triển bền vững vùng ĐBSCL thích ứng với BĐKH, tháng 9/2017.

công nghiệp chế biến xay xát chưa đồng bộ và công nghệ còn ở mức thấp, bảo quản sau thu hoạch còn quá yếu, chưa đảm bảo yêu cầu tồn trữ. Chuỗi sản xuất-kinh doanh lương thực đã được xã hội hóa nhưng hoạt động kém hiệu quả, thiếu liên kết theo chuỗi giá trị,...

Thực trạng ứng dụng KH&CN trong sản xuất lúa ở một số tỉnh vùng ĐBSCL:

- Trong sản xuất giống, đã ứng dụng nhiều tiến bộ KH&CN trong việc sản xuất, bảo quản hạt giống; tuyển chọn và phục tráng; lai tạo các giống lúa phù hợp với từng địa phương và nhu cầu của thị trường. Năm 2015, cơ cấu giống lúa chất lượng cao được sử dụng với tỷ lệ trên 80% trong tổng cơ cấu giống lúa. Các giống lúa chất lượng cao bao gồm: Jasmine 85, OM4218, OM2517, OM5451, OM6976,... đã giúp nâng cao chất lượng và giá trị của cây lúa, đảm bảo nông dân đạt lợi nhuận trên 30%;
- Để tạo thêm chuỗi giá trị gia tăng cho ngành sản xuất lúa gạo, vùng ĐBSCL đã hình thành các nhà máy ép củi trấu, trích tinh dầu cám và hoạt chất oryzanol (Đồng Tháp), sản xuất các sản phẩm từ gạo và bột gạo như: cơm ăn liền, bột dinh dưỡng, cháo ăn liền,...;
- Ngoài ra, các viện nghiên cứu đã đưa các quy trình canh tác lúa bền vững thích nghi với BĐKH như “ba giảm, ba tăng”, “một phải năm giảm”, “một phải sáu giảm”, kỹ thuật tưới tiết kiệm nước (AWD), áp dụng tiêu chuẩn VietGap, GlobalG.A.P được sử dụng rộng rãi trong vùng. Nhiều mô hình cánh đồng mẫu lớn đã ra đời, giúp nông dân sản xuất nhỏ hình thành các vùng sản xuất lớn kết nối với doanh nghiệp dựa trên cơ chế hợp đồng. Nhiều mô hình ứng dụng công nghệ cao đã giúp nông dân giảm giá thành sản xuất từ 10-20%, giảm lượng phân bón đến 40%, năng suất cao hơn 0,5 tấn/ha.

3.1.2. Trong sản xuất cây ăn quả

Thực trạng phát triển: vùng ĐBSCL có diện tích cây ăn quả lớn nhất trong cả nước (202,1 ngàn ha), sản lượng đạt hơn 1,2 triệu tấn (chiếm 50% về diện tích và 60% về sản lượng)⁵. Do đa dạng về sinh thái nên chủng loại cây ăn quả của vùng ĐBSCL rất phong phú, có tới trên 30 loại cây ăn quả khác nhau, thuộc 3 nhóm là: cây ăn quả nhiệt đới (chuối, dứa, xoài,...), á nhiệt đới (cam, nhãn, chôm chôm,...) và cây lấy dầu (dừa, ca cao,...). Một trong các nhóm cây ăn quả lớn nhất và phát triển mạnh nhất là: xoài, bưởi, cam, chôm chôm,...

Một số sản phẩm cây ăn quả đã được cấp mã số vùng sản xuất để xuất khẩu (xoài cát Hòa Lộc xuất khẩu đi NewZealand) và văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa như: thanh long (An Giang), xoài, quýt (Đồng Tháp), cam (Cần

⁵ Tham luận Tiềm năng và lợi thế phát triển một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của vùng ĐBSCL, Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng tại Giao ban KH&CN vùng ĐBSCL năm 2015.

Thơ),... sắp tới, các tỉnh tiếp tục hỗ trợ cho một số sản phẩm cây ăn quả chủ lực khác như: quýt Thới An (Cần Thơ), vú sữa (Tiền Giang),... và đẩy mạnh công tác xúc tiến thương mại cho các sản phẩm có nhãn hiệu.

Bảng 2. Diện tích một số chủng loại cây ăn quả chủ lực của vùng ĐBSCL năm 2015

TT	Chủng loại	Diện tích (ha)
1	Xoài	39.848
2	Chuối	39.386
3	Nhãn	33.433
4	Cam	29.532
5	Bưởi	25.374
6	Dứa	23.924
7	Sầu riêng	12.582
8	Chôm chôm	8.725
9	Quýt	7.330
10	Thanh Long	6.242

Nguồn: Cục Trồng trọt, Bộ NN&PTNT, 2016.

Một số tiến bộ KH&CN trong sản xuất cây ăn quả: Các viện nghiên cứu đã chuyển giao nhiều qui trình sản xuất - đã được công nhận là tiến bộ kỹ thuật như: Quy trình sản xuất cây có múi sạch bệnh bằng vi ghép đỉnh sinh trưởng; Quy trình sản xuất chuối sạch bệnh bằng kỹ thuật nuôi cấy mô; Quy trình sản xuất cây ăn quả và rau theo tiêu chuẩn GlobalG.A.P trên cây thanh long, xoài cát Hòa Lộc, chôm chôm; quy trình sản xuất cây ăn quả và rau theo tiêu chuẩn VietGAP cũng đã được thực hiện như trên cây nhãn, dứa, bưởi da xanh, cam sành,... Trong giai đoạn 2013-2015, đã có hơn 400ha mô hình sản xuất cây ăn quả chủ lực tại nhiều địa phương đạt tiêu chuẩn GlobalG.A.P, VietGap.

Nhiều tỉnh đã ứng dụng kỹ thuật PCR (Polymerase Chain Reaction) để xác định độ thuần của cây ăn quả; bình tuyến tìm được các cây đầu dòng gốc ghép và phương pháp ghép giống nhân giống như: vú sữa Lò Rèn (Cần Thơ), xoài cát Hòa Lộc (Đồng Tháp), quýt hồng Lai Vung (Đồng Tháp),...

3.1.3. Trong nuôi trồng thủy hải sản

Thực trạng phát triển: Đứng sau lúa gạo có thể kể đến các mặt hàng thủy sản, giữ vị trí chủ lực là cá tra và tôm. Do vùng ĐBSCL có truyền thống nuôi thủy sản lâu đời nên gần đây diện tích nuôi trồng tăng lên mạnh mẽ. Nếu tính bình quân giai đoạn 2006-2015 thì tốc độ tăng của diện tích hơn 1%/năm, sản lượng 7,54%/năm nhưng nếu so sánh kết quả năm 2010 với năm 2015 thì diện tích nuôi tăng 1,04 lần, sản lượng tăng gấp 1,27 lần.

Sản xuất cá tra là thế mạnh của Việt Nam, vì hầu hết các nước ASEAN có cá tra nhưng chỉ phát triển tự nhiên mà không nuôi công nghiệp. Tuy hiện nay nghề nuôi cá tra phát triển ở nhiều nơi như Đông Nam bộ, miền Trung và miền Bắc, nhưng ĐBSCL vẫn là vựa cá lớn nhất (chiếm 99,2% sản lượng cả nước) và là nguồn cung cấp chủ yếu cho xuất khẩu cả nước. Tổng diện tích nuôi cá tra vùng ĐBSCL là 4.552 ha, sản lượng đạt 1,15 triệu tấn và kim ngạch xuất khẩu đạt 1,71 tỷ USD. Các địa phương có diện tích và sản lượng cá tra, ba sa lớn của Vùng là An Giang, Đồng Tháp và Cần Thơ với khoảng 75% diện tích mặt nước nuôi của cả Vùng. Còn lại các tỉnh Bến Tre, Tiền Giang, Sóc Trăng, Vĩnh Long, Hậu Giang và Trà Vinh chiếm 25%. KH&CN đã tác động tích cực vào chọn tạo giống tăng trưởng nhanh, kháng bệnh (nhãn hiệu cá tra chọn giống đã được đăng ký với tên gọi PanGI được Cục SHTT cấp giấy chứng nhận là đàn cá tra chọn giống duy nhất tại Việt Nam và trên thế giới có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn 20% và đáp ứng khoảng 60% nhu cầu về số lượng cá bố mẹ cho các tỉnh trong vùng ĐBSCL).

Bảng 3. Thực trạng ngành thủy sản vùng ĐBSCL

Năm	Diện tích NTTS (nghìn ha)			Sản lượng thủy sản (nghìn tấn)		
	ĐBSCL	Cả nước	Tỷ lệ %	ĐBSCL	Cả nước	Tỷ lệ %
2005	680,20	952,60	71,40	1.846,27	3.466,80	53,26
2010	742,70	1.052,60	70,56	2.999,11	5.142,75	58,32
2011	729,30	1.040,50	70,09	3.169,72	5.447,42	58,19
2012	734,10	1.038,90	70,66	3.385,99	5.820,75	58,17
2013	753,50	1.046,40	72,01	3.408,29	6.019,73	56,62
2014	758,50	1.056,30	71,80	3.604,81	6.333,16	56,98
2015	757,00	1.057,30	71,50	3.703,44	6.582,13	56,26

Nguồn: Niên giám thống kê cả nước năm 2013

Cũng như cả nước, nghề nuôi tôm ĐBSCL được hình thành từ rất lâu, chủ yếu nuôi tôm nước ngọt và dựa vào tự nhiên. Qua nhiều năm kinh nghiệm và học tập kỹ thuật nuôi hiện đại, đến nay, năng suất và diện tích nuôi tôm nước lợ ĐBSCL đã phát triển từ 552 nghìn ha tăng lên 633,9 nghìn ha trong 15 năm (2005-2015). Riêng năm 2016, mặc dù tình hình hạn mặn và dịch bệnh ảnh hưởng nhiều đến nuôi tôm nước lợ nhưng sản lượng tôm toàn Vùng đạt sản lượng khoảng 252 nghìn tấn, tăng bình quân 2,8%/năm. Các địa phương có sản lượng lớn là Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bến Tre và Tiền Giang, trong đó riêng 3 tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu và Sóc Trăng chiếm đến 70% sản lượng tôm toàn Vùng. Liên tục trong nhiều năm, các doanh nghiệp trong Vùng đã tiếp nhận các kết quả nghiên cứu KH&CN để từng bước làm chủ các khâu trong chuỗi sản xuất tôm, từ khâu giống (Công ty Việt Úc), thức ăn cho tôm (Công ty Tom King), mô hình sản xuất ứng dụng công nghệ cao (Công ty Trúc Xuân, Công ty Việt Úc), chế biến

xuất khẩu (Tập đoàn Minh Phú), chế biến phụ phẩm (Công ty Vietnam Food). Đã làm chủ công nghệ tạo giống tăng trưởng nhanh, sạch bệnh (khối lượng tăng 28%, tỷ lệ sống cao hơn 17% so với quần đàn ban đầu), công nghệ nuôi thâm canh, quy trình kiểm soát dịch bệnh, bước đầu nghiên cứu được công nghệ sản xuất chitin, chitosan, bột đạm thủy phân,... từ phụ phẩm tôm.

Một số tiến bộ KH&CN điển hình được ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản:

Trong lĩnh vực này, KH&CN đã giải quyết những vấn đề cụ thể như: kỹ thuật sản xuất giống nhân tạo đạt tiêu chuẩn, chất lượng; các quy trình nuôi ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến,... làm gia tăng đáng kể giá trị, sản lượng thủy sản của Vùng. Bên cạnh đó, các phương pháp chẩn đoán và phòng trị bệnh tiên tiến cũng được phát triển, ứng dụng nhằm chẩn đoán bệnh nhanh ở thủy sản như: chẩn đoán bằng phương pháp miễn dịch học (ELISA); bằng phương pháp sinh học phân tử PCR (Polymerase Chain Reaction).

Nhiều tỉnh đã hỗ trợ các doanh nghiệp ứng dụng nhiều nội dung: áp dụng hệ thống quản lý vùng nuôi theo quy trình GlobalG.A.P; sử dụng bùn thải sản xuất phân hữu cơ vi sinh; tận dụng phụ phẩm trong chế biến cá tra để sản xuất thực phẩm chức năng, dầu ăn tinh luyện,...

3.2. Một số tồn tại trong ứng dụng khoa học và công nghệ phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng ĐBSCL

Trong giai đoạn vừa qua, Chính phủ, các ban ngành và địa phương đã ban hành 8 quy hoạch và chính sách, định hướng phát triển kinh tế-xã hội nói chung, ngành nông lâm thủy sản nói riêng cho vùng ĐBSCL. Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 245/QĐ-TTg ngày 12/02/2014 phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSCL đến năm 2020, định hướng đến năm 2030. Trên cơ sở đó, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã phê duyệt nhiều quy hoạch tổng thể đến năm 2030 như: thủy lợi, nông nghiệp nông thôn, chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa, thủy sản, cây ăn quả, cảnh cá,... Tuy nhiên, sự phát triển thiếu bền vững của ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL đã bộc lộ một số tồn tại sau:

Thứ nhất, việc tập trung quá mức trong sản xuất lúa thâm canh, chuyển sang hệ thống canh tác 3 vụ lúa/năm đã tạo ra những hệ lụy đáng báo động về sinh thái, môi trường, đa dạng sinh học và hiệu quả sử dụng tài nguyên. Nhiều khu vực trong Vùng chỉ quy hoạch sản xuất lúa 2 vụ song đã phát triển mạnh lúa 3 vụ trong những năm qua, tác động nghiêm trọng đến môi trường và độ phì của đất.

Thứ hai, về nuôi trồng thủy sản, diện tích nuôi tôm và cá tra tăng nhanh, thiếu kiểm soát về môi trường, dẫn đến dịch bệnh bùng phát. Nông dân cũng lạm dụng phân bón, hóa chất bảo vệ thực vật, sử dụng chất cấm và kháng sinh trong nuôi trồng thủy sản. Trong khi đó, hệ thống kiểm tra, kiểm nghiệm và giám sát chất lượng giống, thuốc, thức ăn,... còn thiếu chặt chẽ. Dẫn đến chất lượng và vệ sinh an toàn thực phẩm của vật nuôi chưa thực sự đảm bảo, thiếu bền vững, ảnh hưởng trực tiếp đến sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu. Những điểm yếu này cản trở nông sản vùng ĐBSCL tiếp cận được những thị trường xuất khẩu có giá trị kinh tế cao, không đáp ứng được các tiêu chuẩn hàng rào kỹ thuật.

Thứ ba, tổ chức sản xuất và phát triển chuỗi giá trị nông sản cũng là một nút thắt trong phát triển nông nghiệp của vùng ĐBSCL. Phần lớn các hộ nông dân ở ĐBSCL có quy mô nhỏ, ít vốn, dễ bị thương lái ép giá và thường chịu nhiều rủi ro nhất khi có biến động bất lợi trên thị trường về giá cả đầu vào và đầu ra. Các tổ chức tập thể như: hợp tác xã, hiệp hội lại chưa phát huy hiệu quả và chưa thu hút được nhiều nông dân tham gia, liên kết giữa nông dân và doanh nghiệp theo hình thức hợp đồng nông sản vẫn còn ít và lỏng lẻo.

Thứ tư, ba khâu yếu kém nhất về mặt KH&CN trong nông nghiệp ở vùng ĐBSCL là giống (trái cây, chăn nuôi, thủy sản), thức ăn thủy sản và chế biến sâu (trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản). Tại Vùng, chưa có các cơ sở phát triển giống chăn nuôi, mặc dù vùng ĐBSCL là thủ phủ của thủy sản cả nước, sản xuất con giống của Vùng rất hạn chế⁶. Trên 80% lượng thức ăn phải nhập khẩu từ nước ngoài hoặc do các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài sản xuất; người nuôi trồng không chủ động được trong sản xuất mỗi khi có biến động lớn về giá thức ăn (chiếm 80% trong giá thành sản phẩm). Các cơ sở chế biến nông thủy sản đổi mới công nghệ chậm, cơ cấu sản phẩm vẫn chủ yếu là đông lạnh có giá trị thấp, các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị cao chưa nhiều, tính cạnh tranh kém; cơ giới hóa còn thấp, sử dụng nhiều nhân công, năng suất và chất lượng sản phẩm tạo ra chưa cao.

Thứ năm, hạn chế trong liên kết giữa các lĩnh vực trong nội bộ ngành nông lâm thủy sản, hệ thống thủy lợi trong Vùng vẫn tập trung chủ yếu phục vụ sản xuất lúa, chưa đảm bảo phát triển các sản phẩm chủ lực khác như cây trồng cạn, thủy sản. Một vấn đề nữa là quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp chưa thực sự gắn kết với phát triển cộng đồng, các sinh kế nông nghiệp bền vững chưa được xây dựng song hành cơ sở hạ tầng cho phù hợp.

⁶ Hiện nay, vùng ĐBSCL có hơn 800 trại sản xuất tôm giống nhưng nằm rải rác, quy mô sản xuất nhỏ, chất lượng giống sản xuất ra không cao, chỉ đủ 50% nhu cầu.

3.3. Định hướng phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng ĐBSCL theo tiểu vùng

Trong nghiên cứu này, việc phân chia vùng ĐBSCL được dựa trên Bản kế hoạch châu thổ Mê Kông do chính phủ Hà Lan và Việt Nam xây dựng năm 2013. Cách phân vùng này cho phép phân tích và định hướng phát triển các sản phẩm nông nghiệp phù hợp hơn với điều kiện BĐKH. Theo đó vùng ĐBSCL sẽ được chia thành 3 tiểu vùng:

Tiểu vùng thượng nguồn sẽ bao gồm Đồng Tháp, An Giang, Long An. Về dài hạn, đây là vùng trọng điểm về sản xuất lúa, đảm bảo dự trữ chiến lược cho an ninh lương thực quốc gia và chuyên canh cá tra theo hướng hiện đại, bền vững:

- Hình thành cánh đồng lớn vùng chuyên canh lúa 2-3 vụ, diện tích hàng nghìn ha, quy hoạch theo hướng hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa đồng bộ, gắn với hệ thống thủy lợi được tích hợp trong hệ thống quản trị bằng công nghệ 4.0. Sản xuất được tổ chức theo các nông hộ quy mô lớn, hợp tác xã liên kết với các doanh nghiệp lớn. Có lộ trình chuyển đổi toàn bộ diện tích đất 3 vụ vùng ngập sâu sang hình thức sản xuất nông nghiệp thích ứng với điều kiện ngập nước. Sử dụng giống chất lượng cao để xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam trên thị trường thế giới;
- **Thủy sản:** Đẩy mạnh nuôi cá tra, phát huy lợi thế nguồn nước ngọt. Trong điều kiện BĐKH, thách thức từ thị trường, giữ ổn định diện tích nuôi cá tra, tôm càng xanh và các đối tượng thủy sản bản địa của các tỉnh, tổ chức liên kết sản xuất theo chuỗi, chú trọng vào nâng cao giá trị sản phẩm. Xây dựng tỉnh An Giang trở thành trung tâm giống cá tra công nghệ cao, cung cấp con giống có chất lượng theo hướng liên kết sản xuất giống cá tra 3 cấp, từng bước đáp ứng đủ nhu cầu con giống cá tra có chất lượng tốt cho vùng ĐBSCL, góp phần tạo ngành hàng cá tra theo hướng bền vững và hiệu quả.

Tiểu vùng giữa bao gồm Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang và một phần diện tích của Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Về dài hạn, đây là vùng trọng điểm về cây ăn quả của cả nước phục vụ xuất khẩu, bên cạnh vùng chuyên canh lúa, rau màu, sử dụng đất linh hoạt để chuyển sang trồng lúa khi cần thiết.

- **Cây ăn quả:** Phát triển các vùng chuyên canh xoài, bưởi, cây có múi, sầu riêng,... với hệ thống vườn cải tiến, thiết kế hệ thống hạ tầng chủ động tưới, tiêu, gắn với sơ chế và dịch vụ hỗ trợ tại vùng chuyên canh, chế biến sâu tại các thành phố lớn để tận dụng tối đa giá trị của trái cây. Tổ chức sản xuất theo mô hình nhà vườn, trang trại, liên kết với doanh

nghiệp, sản xuất theo quy trình Global G.A.P, hữu cơ,... xây dựng thương hiệu, chất lượng và an toàn thực phẩm;

- *Thủy sản*: Phát triển mạnh các đối tượng thủy sản nước ngọt (cá tra, tôm càng xanh) và các đối tượng đặc sản tại các tỉnh Cần Thơ, Vĩnh Long, Hậu Giang, Tiền Giang. Phát triển thủy sản nước lợ tại một số huyện tiếp giáp vùng nước lợ ven biển của tỉnh Kiên Giang, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang;
- *Chuyên canh lúa*: xây dựng vùng chuyên canh lúa 2 vụ, cách bờ biển 20-50km tại Tiền Giang, Kiên Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang. Cơ cấu giống sử dụng các giống lúa trung ngày (115-125 ngày), lúa thơm, lúa đặc sản, chất lượng cao.

Tiểu vùng ven biển gồm một phần diện tích của Tiền Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Kiên Giang và phần lớn diện tích của Bạc Liêu, Cà Mau. Đây là vùng bị ảnh hưởng của BĐKH nhiều nhất. Về dài hạn, đây là vùng trọng điểm chuyên canh nuôi trồng thủy sản của cả nước, hướng tới mục tiêu kim ngạch xuất khẩu tôm đạt 10 tỷ USD vào năm 2025.

- *Thủy sản*: duy trì ổn định diện tích nuôi tôm sú hiện nay (khoảng 600 nghìn ha), phát huy lợi thế nuôi tôm tại các vùng sinh thái đặc trưng tôm - rừng ngập mặn, tôm - lúa nhằm giữ lợi thế cạnh tranh và thị trường xuất khẩu tôm sú trên thế giới. Đối với tôm thẻ chân trắng, tiếp tục phát triển ở các địa phương có lợi thế/kiểm soát tốt dịch bệnh nhằm gia tăng sản lượng và giá trị xuất khẩu từ tôm thẻ chân trắng.

Xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, phát triển tôm Bạc Liêu trở thành đầu tàu về công nghệ ương tạo, đưa kết quả nghiên cứu vào sản xuất, chuyển giao công nghệ, thu hút doanh nghiệp tham gia đầu tư để tạo ra công nghệ cao phục vụ ngành công nghiệp nuôi tôm của tỉnh Bạc Liêu, tác động lan tỏa cho cả vùng bán đảo Cà Mau cũng như vùng ĐBSCL. Phát triển ngành nuôi tôm theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa, có năng suất và chất lượng hiệu quả, sức cạnh tranh cao, đảm bảo phát triển bền vững trong điều kiện BĐKH.

Phát triển Cà Mau trở thành trung tâm tôm (đặc biệt là nuôi tôm sinh thái) lớn nhất cả nước. Với mô hình sản xuất phù hợp, ứng dụng công nghệ tiên tiến để nâng cao năng suất, chất lượng, sản lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm; đồng thời, thích ứng với BĐKH và bảo vệ môi trường sinh thái.

- *Vùng luân canh lúa-tôm*: Phạm vi cách bờ biển 10-20km, tại các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang. Sử dụng các giống lúa đặc sản, lúa thơm,... tạo ra các sản phẩm đặc thù địa phương, xây dựng chỉ dẫn địa lý phục vụ cho thị trường cao cấp.

3.4. Bước đầu đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực của vùng ĐBSCL

Căn cứ vào tình hình thực tế và các định hướng nêu trên, vùng ĐBSCL cần triển khai thực hiện tốt các nhóm giải pháp sau:

3.4.1. Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL

Một là, chuyển đổi cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa và xây dựng vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Quy hoạch lại sản xuất nông nghiệp (điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội trong điều kiện BDKH, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất vùng ĐBSCL đồng bộ với khu vực Đông Nam bộ) theo quy mô liên kết vùng trên cơ sở gắn với cung-cầu thị trường, gắn với mục tiêu nâng cao hiệu quả, chất lượng, giá trị nông sản. Bên cạnh đó, các địa phương cần tạo môi trường thuận lợi để thiết lập và tăng cường các mối liên kết giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với người dân, giữa người dân với người dân, nhằm tổ chức, hình thành mối liên kết giữa sản xuất, chế biến và bao tiêu sản phẩm chặt chẽ hơn;
- Tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông nghiệp ĐBSCL phải theo hướng sản xuất hàng hóa. Trước hết, cần quan tâm xây dựng, nhân rộng mô hình cánh đồng mẫu lớn, các vùng chuyên canh, tăng cường mối liên kết “5 nhà”⁷ theo những mô hình hợp tác kiểu mới. Quá trình tái cơ cấu phải chú trọng đến việc cải tiến, đổi mới cơ chế, chính sách nhằm đảm bảo tính hài hòa trong việc phân chia lợi ích giữa các khâu trong chuỗi sản xuất tiêu thụ các sản phẩm chủ lực;
- Về lâu dài, trong sản xuất lúa, cá tra, tôm,... phải có sự điều chỉnh căn cơ từ cơ cấu sản xuất, theo hướng phân bổ lại nguồn lực đầu tư phù hợp; gắn kết chặt chẽ từ khâu sản xuất, chế biến đến xuất khẩu, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm, đem lại hiệu quả cao hơn cho người sản xuất và kinh doanh;
- Tập trung cải tạo giống cây trồng, vật nuôi, tạo và nhân nhanh các giống có năng suất, chất lượng và giá trị cao. Đưa nhanh các công nghệ mới vào tất cả các khâu: sản xuất, thu hoạch, bảo quản, chế biến, vận chuyển và tiêu thụ sản phẩm;
- Xây dựng và thí điểm các vùng sản xuất ứng dụng công nghệ cao dựa vào những tiến bộ KH&CN, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ thông tin; xây dựng các mô hình liên kết, quản lý theo tiêu chí hiện đại dựa vào tri thức mới. Sau đó nhân rộng để tạo bước chuyển biến đột phá trong sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL.

⁷ Nhà quản lý - Nhà doanh nghiệp - Nhà khoa học - Nhà nông - Nhà “băng”.

Hai là, liên kết vùng sản xuất, đổi mới tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Đây là yêu cầu mang tính sống còn trước bối cảnh cạnh tranh ngày càng gay gắt, quyết liệt.

- Vùng chuyên canh lúa gạo:

Xây dựng chương trình hỗ trợ nông dân sản xuất giỏi tích tụ đất đai: hỗ trợ tín dụng dài hạn để mua, thuê đất; miễn hoặc giảm phí chuyển nhượng đất đai giữa các hộ nông dân trong vùng chuyên canh đã được quy hoạch, đơn giản hóa thủ tục, hỗ trợ đăng ký, đo đạc, vẽ bản đồ,... đối với chuyển nhượng đất đai giữa các hộ nông dân trong vùng chuyên canh.

Tổ chức nông dân liên kết sản xuất theo mô hình hợp tác xã kiểu mới và liên hiệp hợp tác xã.

Liên kết hộ nông dân quy mô lớn/hợp tác xã kiểu mới đối với các doanh nghiệp đầu vào và đầu ra lớn, có thể phát triển các mô hình liên doanh các doanh nghiệp xuất khẩu ở các thị trường lớn để gắn chặt với thị trường.

Liên kết chuỗi sản xuất từ khâu giống - trồng - bảo quản/chế biến - phân phối - tiêu thụ (nội địa hay xuất khẩu). Để sản phẩm nông nghiệp chủ lực có thể phát triển ổn định và bền vững, ngoài việc tạo cơ chế liên kết giữa các địa phương cần quan tâm theo chuỗi sản xuất của từng sản phẩm cụ thể.

- Vùng chuyên canh thủy sản:

Tổ chức liên kết sản xuất giữa các doanh nghiệp với các hộ nông dân theo các mô hình giao khoán bền vững, minh bạch và công bằng.

Đối với các vùng ngập mặn, ven biển, bãi bồi,... chính quyền giao khoán và giao quyền cho cộng đồng, đồng thời, hỗ trợ kết nối doanh nghiệp theo hình thức hợp đồng nông dân với nông dân. Phối hợp với các tổ chức phi chính phủ phát triển các mô hình dựa vào cộng đồng và hình thành chuỗi giá trị.

Liên kết các doanh nghiệp với nhau theo cơ chế hoạt động minh bạch, cạnh tranh công bằng, hành động thống nhất để có đủ năng lực và vị thế đàm phán và đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật từ các nước nhập khẩu, nhằm tăng cường sức cạnh tranh về số lượng với bên ngoài và giảm thiểu cạnh tranh nội bộ cũng như tập trung đầu tư về đất đai, vốn, công nghệ, một cách đồng bộ (đặc biệt trong trường hợp nuôi cá tra).

- Vùng chuyên canh cây ăn quả:

Tổ chức sản xuất đa dạng theo nhiều hình thức, có thể theo các mô hình nhà vườn, trang trại, hợp tác xã kiểu mới.

Kết nối nông dân/tổ chức nông dân với doanh nghiệp tiêu thụ lớn cả trong nước và quốc tế để đưa thẳng vào chuỗi giá trị siêu thị, bán lẻ.

Liên kết “5 nhà” một cách thực chất và hiệu quả hơn, trong đó, cần quan tâm đến quyền lợi của nhà nông, vì đây là người có thể làm thay đổi mọi định hướng nếu lợi ích của họ bị mất đi.

Ba là, thay đổi tư duy và phương pháp đầu tư, chuyển từ đầu tư theo “đoạn” sang đầu tư theo “chuỗi” sản xuất.

Với đầu tư theo chuỗi sẽ tránh được đầu tư không cân đối, có đoạn phình to có đoạn teo nhỏ gây ra tình trạng mất ổn định trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Muốn vậy, cần xác định sản phẩm phải trải qua những công đoạn nào trong chuỗi sản xuất để quy hoạch và xây dựng chính sách thu hút đầu tư phù hợp.

Xây dựng chương trình liên kết vùng để phát triển các sản phẩm chủ lực trong chuỗi giá trị. Trước hết, Vùng phải có một “nhạc trưởng” chỉ đạo và điều hành, đồng thời, chia sẻ thông tin về tiềm năng của từng địa phương, những vấn đề đã được nghiên cứu trong kho dữ liệu chung về KH&CN.

3.4.2. Giải pháp về thị trường cho sản phẩm nông nghiệp chủ lực vùng DBSCL

Một là, đầu tư cho công tác điều tra, dự báo thị trường; tổ chức hội chợ triển lãm trong và ngoài nước để các doanh nghiệp quảng bá các hàng hóa chủ lực của địa phương. Các doanh nghiệp cũng cần phối hợp với nhau trong xây dựng chiến lược tiếp thị, giới thiệu sản phẩm để hạn chế chi phí. Ngoài ra cần xây dựng và phát triển thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp chủ yếu này, đây là khâu đột phá trong phát triển thị trường. Đặc biệt các cơ quan nhà nước, tổng công ty nhà nước,... cần phối hợp hỗ trợ hiệu quả nhằm đảm bảo đầu ra vững chắc cho sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của Vùng.

Hai là, hình thành tổ chức dịch vụ và chương trình hỗ trợ để thi hành các quy định về xúc tiến thương mại.

Ba là, thí điểm các cơ chế, thủ tục thương mại (kiểm dịch, thông quan,...) thông thoáng nhất để giảm chi phí và thời gian giao dịch, vận chuyển cho các ngành hàng chủ lực.

Bốn là, liên kết các trung tâm KH&CN lớn trên thế giới (hợp tác nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao, liên kết đầu tư).

Năm là, thúc đẩy hợp tác công-tư để xây dựng và phát triển 10 thương hiệu nông thủy sản danh tiếng trên toàn cầu; xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc, xuất xứ, phân tích và cảnh báo rủi ro thấp nhất đối với chuỗi giá trị tôm, cá tra, cây ăn quả và lúa gạo.

Sáu là, hỗ trợ tín dụng để phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Vùng, tập trung vào các đối tượng sau: doanh nghiệp/dự án liên quan đến sản xuất và chế biến nông thủy sản; các dự án xây dựng kho trữ nông thủy sản; các

dự án chuyển giao công nghệ; các dự án hỗ trợ việc hợp tác giữa viện/trường - doanh nghiệp trong nghiên cứu, chuyển giao các công nghệ mới, đặc biệt những công nghệ có liên quan đến sản phẩm nông nghiệp chủ lực.

3.4.3. Đào tạo nghề và phát triển nguồn nhân lực

Một là, xây dựng chương trình thu hút nhân tài cho các trung tâm giáo dục, đào tạo và nghiên cứu lớn của Vùng.

Hai là, đào tạo và thu hút trí thức trẻ về công tác tại địa bàn nông thôn: cấp học bổng những năm cuối cho sinh viên giỏi, ưu tiên tuyển dụng vào biên chế, có cơ chế minh bạch trong công tác tuyển chọn lao động trẻ có năng lực làm việc trong các cơ quan nhà nước; cho vay vốn mở dịch vụ nếu ở khu vực tư nhân, trợ cấp cho các hợp tác xã, doanh nghiệp sử dụng trí thức trẻ, đào tạo, cung cấp thông tin, hỗ trợ thủ tục hành chính,...

Ba là, thu hút chuyên gia, trí thức từ các viện nghiên cứu và trường đại học hỗ trợ các địa phương: đặt hàng mua sản phẩm và dịch vụ KH&CN, đặt hàng tư vấn, tạo điều kiện đi lại ăn ở, cung cấp thông tin,...

Bốn là, huy động các nhà tài trợ quốc tế hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình xây dựng các chương trình, đề án phục vụ tái cơ cấu nông nghiệp vùng ĐBSCL. Hỗ trợ kỹ thuật xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất-kinh doanh, liên kết chuỗi giá trị, hợp tác xã, tổ điều hành ngành hàng, kết nối thị trường, tổ chức nghiệp đoàn sản xuất,...

Năm là, tổ chức lại hệ thống đào tạo nghề nông nghiệp, xây dựng chương trình khởi nghiệp kinh doanh nông nghiệp. Hỗ trợ kinh phí khuyến nông cho hội nông dân và các hiệp hội sản xuất để dạy nghề, tiếp thu KH&CN, tiếp cận thông tin.

Sáu là, phát huy vai trò các trung tâm đào tạo nghề cấp vùng trong việc cho ra đời các “máy cái” để đào tạo lại các kỹ năng cho nông dân thật sự có nhu cầu và liên kết chặt chẽ các chương trình đào tạo nghề đang có xu hướng phát triển ở các địa phương. Ngoài ra, Chính phủ cần lựa chọn vùng ĐBSCL là điểm chỉ đạo triển khai đề án đào tạo nghề cho nông dân giai đoạn 2016-2020.

3.4.4. Giải pháp nghiên cứu và ứng dụng tiến bộ KH&CN trong sản xuất, chế biến

- Ưu tiên nguồn lực cho các nghiên cứu ứng dụng cao trong các ngành công nghệ mũi nhọn phục vụ các sản phẩm chủ lực trong vùng ĐBSCL, như: công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, vật liệu mới,... để chọn, tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình nuôi trồng, bảo quản, chế biến nông sản, tạo ra đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả sản xuất, khả năng chống chịu với BĐKH,...

Nghiên cứu phục tráng, tuyển chọn, lai tạo, nhập nội cải tiến hệ thống giống chất lượng cao, thích nghi tốt; phát triển hệ thống các trạm, trại sản xuất cung cấp giống, đảm bảo làm chủ và chủ động được hệ thống giống (lúa, cá, tôm, trái cây, cây lâu năm khác,...).

Nghiên cứu công thức thức ăn tốt, phù hợp nhất cho nuôi trồng thủy sản, tổ chức sản xuất để làm chủ nguồn cung cấp thức ăn cho Vùng.

Nghiên cứu cải tiến kỹ thuật và ứng dụng công nghệ cao để sản xuất khép kín, canh tác nông nghiệp chính xác để tăng năng suất, chất lượng, đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

Nghiên cứu kỹ thuật canh tác hữu cơ, bền vững, thân thiện với môi trường trong các hệ thống canh tác luân canh, xen canh, sinh thái.

- Phát triển Viện Lúa ĐBSCL, Viện Cây ăn quả miền Nam,... thành các viện quốc tế cấp vùng. Khuyến khích phát triển các viện theo hướng liên doanh, liên kết với doanh nghiệp, với các viện quốc tế. Xây dựng đề án thành lập Viện Nghiên cứu thủy sản vùng ĐBSCL đặt tại Thành phố Cần Thơ.
- Khuyến khích dịch vụ hỗ trợ nông dân tiếp thu và ứng dụng KH&CN, trao quyền cho nông dân, doanh nghiệp tham gia đánh giá và đặt hàng các cơ quan nghiên cứu. Thúc đẩy xã hội hóa các hoạt động KH&CN; phân cấp hoạt động khuyến nông cho các tổ chức nông dân và doanh nghiệp.
- Xây dựng chương trình hỗ trợ hiện đại hóa trang thiết bị, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp. Tăng cường phối hợp giữa các định chế tài chính và doanh nghiệp để phát triển mạnh mẽ các công cụ cho thuê tài chính cho nông dân.

4. Kết luận

Tóm lại, để phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực vùng ĐBSCL là một yêu cầu tất yếu, khách quan nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của hàng hóa và khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế của Vùng. Thời gian qua, do nhiều nguyên nhân, cả khách quan và chủ quan, việc phát triển sản phẩm nông nghiệp chủ lực vùng ĐBSCL chưa thu được kết quả như mong đợi. Do vậy, trong thời gian tới vùng ĐBSCL cần triển khai thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, đặc biệt là giải pháp về KH&CN nhằm tháo gỡ kịp thời những khó khăn trong sản xuất, bảo đảm sản phẩm nông nghiệp chủ lực của Vùng phát triển một cách bền vững. Đây là việc có tính cấp thiết và phù hợp với xu thế phát triển chung trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Thị Hồng Gấm, 2014. “Phát triển sản phẩm chủ lực Đồng bằng sông Cửu Long, thực trạng và giải pháp”. Tham luận tại Hội thảo Giải pháp khai thác tiềm năng kinh tế-xã hội các tỉnh vùng ĐBSCL theo hướng liên kết vùng.
2. Lê Tất Khương, 2015. “Tiềm năng và lợi thế phát triển một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của vùng ĐBSCL”. Tham luận tại Hội nghị giao ban KH&CN vùng ĐBSCL năm 2015.
3. Trần Anh Tuấn, 2016. “Tiềm năng và lợi thế phát triển một số sản phẩm nông nghiệp chủ yếu của vùng ĐBSCL”. *Tạp chí Khoa học Cần Thơ*, số 02 (56) năm 2016, tr. 11.
4. Lê Tất Khương, 2017. *Nghiên cứu đề xuất giải pháp khoa học và công nghệ nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế và điều kiện đặc thù phục vụ phát triển bền vững ngành nông nghiệp tại các vùng kinh tế của Việt Nam*. Đề tài cấp Bộ KH&CN. Viện Nghiên cứu và Phát triển Vùng.
5. Ousmane Dione, 2017. “Phát triển ĐBSCL: Cần định hướng mang tính khu vực”. *Tạp chí Tia sáng*, ngày 01/10/2017, <<http://tiasang.com.vn/-dien-dan/Phat-trien-DBSCL-Can-dinh-huong-mang-tinh-khu-vuc-10943>>
6. *Giải pháp chuyển đổi nông nghiệp bền vững cho các tiểu vùng tại Đồng bằng sông Cửu Long*. Báo cáo chuyên đề, Bộ NN&PTNT, 2017.
7. Báo cáo Tổng kết hoạt động khoa học và công nghệ năm 2017 và phương hướng triển khai nhiệm vụ năm 2018, Bộ KH&CN, 2018.